

UNIT 3: COMMUNITY SERVICE

GETTING STARTED:

Học từ vựng Quizlet: 

STT	TỪ VỰNG	NGHĨA	CÁCH ĐỌC
1.	come back – came back	(v) quay trở lại	<i>khâm bách – khem bách</i>
2.	meet up – met up	(v) hẹn gặp nhau	<i>mít ắp – mét ắp</i>
3.	buy – bought	(v) mua	<i>bai - bót</i>
4.	teach - taught	(v) dạy	<i>tít ch - tát</i>
5.	community activities	(n) hoạt động cộng đồng	<i>khâm mío ni ti ác ti vi ti x</i>
6.	club	(n) câu lạc bộ	<i>clấp</i>
7.	nursing home	(n) viện dưỡng lão	<i>nốt xinh hâu m</i>
8.	area	(n) khu vực, vùng	<i>é ri ơ</i>
9.	around	(prep, adv) vòng quanh	<i>ờ rao</i>
10.	like	(prep) giống	<i>lai</i>
11.	then	(a, adv) sau đó	<i>đen</i>
12.	also	(adv) cũng	<i>ón xâu</i>
13.	fantastic	(a) thật tuyệt vời!	<i>phan tát xtít</i>

A CLOSER LOOK:

STT	TỪ VỰNG	NGHĨA	CÁCH ĐỌC
1.	donate	(v) hiến, tặng	<i>đâu nây t</i>
2.	exchange	(v) trao đổi	<i>ít chây</i>
3.	water	(v) tưới nước	<i>quó tơ</i>
4.	pick up	(v) nhặt lên, lấy lên	<i>pít khấp</i>
5.	tutor	(v) dạy kèm	<i>túu tơ</i>
6.	take care of = look after	(v) quan tâm, chăm sóc	<i>thấy khe op = lúc khấp tơ</i>
7.	reuse	(v) dùng lại, tái sử dụng	<i>rì diu x</i>

8.	litter = rubbish	(n) rác thải	<i>lít tơ = rấp bít s</i>
9.	orphanage	(n) trại mồ côi	<i>ó phơ nít</i>
10.	primary school	(n) trường tiểu học	<i>pr ái mơ ri xcun</i>
11.	glove	(n) bao tay, găng tay	<i>glâu</i>
12.	environment	(n) môi trường	<i>ìn vái rơ mơn</i>
13.	elderly	(n) người già	<i>éo đơ li</i>
14.	textbook	(n) sách giáo khoa	<i>tét búc</i>
15.	member	(n) thành viên	<i>mém bơ</i>
16.	patient	(n) bệnh nhân, người bệnh	<i>pấy sơn</i>

17.	patient	(a) kiên nhẫn	<i>pấy sơn</i>
18.	playground	(n) sân chơi	<i>plây grao</i>



19.	vase	(n) cái bình	<i>vây x / va x</i>
20.	on the beach	(prep) trên bãi biển	<i>on đờ bít</i>
21.	rural	(a) tính nông thôn	<i>rú rồ</i>

Học từ vựng Quizlet (1-7):  Học từ vựng Quizlet (8-16): 

Học từ vựng Quizlet (17-21): 

NGỮ PHÁP: Thì Quá khứ đơn (Xem sách Ngữ pháp trên Liveworksheets)